Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Huỳnh Hoàng Khâm
	Ngày ký	Cà Mau, ngày 01 tháng 11 năm 2024
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Trương Lê Ly Băng
	Ngày ký	Cà Mau, ngày 01 tháng 11 năm 2024

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéolà không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

01 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	15.009	13.526	1.483	5	-	15.004	5.151	558	542	16	4.566	27	8.826	497	9	521	14.446	10,83%
I	**Cục THADS**	421	350	71	1	-	420	213	45	45	-	166	2	200	3	-	4	375	21,13%
1	Phạm Trung Dũng	66	61	5	1		65	19	4	4		13	2	46	-			61	21,05%
2	Huỳnh Hoàng Khâm	9	3	6	-	-	9	9	6	6		3		-				3	66,67%
3	Nguyễn Thanh Dũng	43	39	4	-	-	43	14	1	1		13		29				42	7,14%
4	Đoàn Kim Em	50	39	11	-		50	27	9	9		18		23				41	33,33%
5	Trương Minh Đên	12	12				12	10	1	1		9		2				11	10,00%
6	Lâm Đức Hòa	26	18	8			26	18	5	5		13		8				21	27,78%
7	Trần Đình Trường	65	59	6			65	35	2	2		33		26	1		3	63	5,71%
8	Nguyễn Trường Thám	82	57	25			82	42	14	14		28		37	2		1	68	33,33%
9	Nguyễn Quốc Bình	68	62	6			68	39	3	3		36		29				65	7,69%
II	**Các Chi cục THADS**	14.588	13.176	1.412	4	-	14.584	4.938	513	497	16	4.400	25	8.626	494	9	517	14.071	10,39%
1	**TP CÀ MAU**	2.704	2.578	126	-	-	2.704	899	55	49	6	833	11	1.694	104	1	6	2.649	6,12%
1.1	Phạm Văn Hài	6	-	6			6	6	1	1		5						5	16,67%
1.2	Lưu Hoài Dinh	304	289	15			304	72	7	7		65	-	224	8	-	-	297	9,72%
1.3	Nguyễn Bích Trang	116	102	14			116	89	9	9		80	-	26	1	-		107	10,11%
1.4	Ngô Lâm Băng Tâm	215	208	7			215	55	3	3		52	-	157	3	-		212	5,45%
1.5	Trần Hữu Lộc	271	262	9			271	130	12	9	3	117	1	140	1	-		259	9,23%
1.6	Nguyễn Quốc Trung	298	295	3			298	87	3	3		74	10	148	62	-	1	295	3,45%
1.7	Võ Văn Tính	16	15	1			16	13	2		2	11	-	3	-	-		14	15,38%
1.8	Hứa Văn Út	263	252	11			263	64	8	7	1	56	-	194	3	1	1	255	12,50%
1.9	Lâm Hoàng Kiệt	270	269	1			270	90	1	1		89	-	176	4	-		269	1,11%
1.10	Bùi Công Bộ	378	356	22			378	126	3	3		123	-	238	14	-		375	2,38%
1.11	Nguyễn Trường Giang	302	283	19			302	77	-			77	-	225	-	-		302	0,00%
1.12	Trần Phúc Thọ	265	247	18			265	90	6	6		84	-	163	8	-	4	259	6,67%
2	**THỚI BÌNH**	1.256	1.170	86	1	-	1.255	461	45	45	-	416	-	733	-	-	61	1.210	9,76%
2.1	Sử Chí Nhân	12	8	4	-	-	12	8	2	2	-	6	-	4	-	-	-	10	25,00%

2.2	Phan Quang Triệu	358	334	24	-	-	358	98	13	13	-	85	-	212	-	-	48	345	13,27%
2.3	Phan Trần Nguyên Huy	369	341	28	-	-	369	129	11	11	-	118	-	239	-	-	1	358	8,53%
2.4	Trần Văn Giỏi	294	274	20	1	-	293	94	14	14	-	80	-	187	-	-	12	279	14,89%
2.5	Nguyễn Thị Phí	223	213	10	-	-	223	132	5	5	-	127	-	91	-	-	-	218	3,79%
3	**U MINH**	1.120	968	152	-	-	1.120	390	35	35	-	355	-	642	26	-	62	1.085	8,97%
3.1	CHV Phạm Văn Mịnh	11	1	10	-		11	11	-	-		11						11	0,00%
3.2	CHV Lâm Bá Triển	180	160	20	-		180	73	13	13	-	60		101	6		-	167	17,81%
3.3	CHV Huỳnh Trường Giang	148	136	12	-		148	44	5	5	-	39		97	7			143	11,36%
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	442	404	38	-		442	120	6	6	-	114		251	9		62	436	5,00%
3.5	CHV Trần Văn Thông	339	267	72	-		339	142	11	11	-	131		193	4			328	7,75%
4	**TRẦN VĂN THỜI**	3.018	2.729	289	-	-	3.018	745	83	78	5	658	4	1.826	93	-	354	2.935	11,14%
4.1	Từ Công Tú	513	437	76		-	513	194	20	20		174	-	256	11	-	52	493	10,31%
4.2	Võ Chí Đoán	441	376	65		-	441	107	16	16		88	3	278	18	-	38	425	14,95%
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	444	406	38		-	444	114	3	3		111	-	259	2	-	69	441	2,63%
4.4	Phạm Văn Đương	715	664	51		-	715	135	7	5	2	128	-	494	6	-	80	708	5,19%
4.5	Lê Hải Đăng	533	474	59		-	533	142	35	32	3	106	1	301	34	-	56	498	24,65%
4.6	Trương Sơn Nam	372	372			-	372	53	2	2		51	-	238	22	-	59	370	3,77%
5	**ĐẦM DƠI**	2.088	1.814	274	-	-	2.088	807	120	116	4	683	4	1.186	87	8	-	1.968	14,87%
5.1	Lê Minh Tâm	130	114	16			130	89	12	9	3	77		29	12			118	13,48%
5.2	Huỳnh Quốc Khải	149	112	37			149	80	10	10	-	70		58	11			139	12,50%
5.3	Ngô Hoàng Nhi	216	187	29	-	-	216	94	13	12	1	81	-	114	8	-	-	203	13,83%
5.4	Trần Quốc Trạng	222	186	36	-	-	222	84	9	9	-	75	-	127	4	7	-	213	10,71%
5.5	Nguyễn Hải Triều	421	356	65	-	-	421	153	40	40	-	113	-	249	19	-	-	381	26,14%
5.6	Nguyễn Thanh Qoai	383	344	39			383	120	15	15		103	2	249	14			368	12,50%
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	567	515	52	-		567	187	21	21	-	164	2	360	19	1		546	11,23%
6	**CÁI NƯỚC**	1.422	1.246	176	-	-	1.422	679	72	72	-	607	-	641	93	-	9	1.350	10,60%
6.1	Đặng Văn Dũ	283	263	20		-	283	149	7	7		142	-	102	32	-	-	276	4,70%
6.2	Lê Hoàng Phi	324	287	37		-	324	149	11	11		138		159	10	-	6	313	7,38%
6.3	Phan Phương Anh	107	90	17	-	-	107	59	3	3		56	-	29	16	-	3	104	5,08%
6.4	Lưu Hải Điệp	82	70	12		-	82	45	13	13		32	-	37		-	-	69	28,89%
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	310	254	56		-	310	178	24	24		154	-	131	1			286	13,48%
6.6	Nguyễn Minh Cần	316	282	34		-	316	99	14	14		85	-	183	34	-		302	14,14%
7	**NĂM CĂN**	665	569	96	-	-	665	255	14	14	-	235	6	387	23	-	-	651	5,49%
7.1	Lý Minh Thuấn	84	74	10	-		84	22	8	8	-	14		55	7			76	36,36%
7.2	Đỗ Hoàng Anh	226	208	18			226	70	-	-	-	66	4	155	1		-	226	0,00%
7.3	Phan Cẩm Tú	150	120	30	-		150	82	6	6	-	76	-	68	-		-	144	7,32%
7.4	Phạm Văn Tân	205	167	38	-		205	81	-	-	-	79	2	109	15			205	0,00%
8	**NGỌC HIỂN**	741	692	49	3	-	738	190	18	17	1	172	-	546	-	-	2	720	9,47%

8.1	Nguyễn Công Tân	340	313	27			340	95	9	8	1	86		245			-	331	9,47%
8.2	Lê Quốc Tạo	164	155	9	-		164	40	3	3		37		123			1	161	7,50%
8.3	Lư Văn Thống	237	224	13	3		234	55	6	6	-	49		178			1	228	10,91%
9	**PHÚ TÂN**	1.574	1.410	164	-	-	1.574	512	71	71	-	441	-	971	68	-	23	1.503	13,87%
9.1	CHV Trần Anh Tuấn	346	319	27	-		346	81	6	6	-	75		249	16	-	-	340	7,41%
9.2	CHV Lê Minh Quyền	404	390	14	-		404	97	10	10	-	87		290	10	-	7	394	10,31%
9.3	CHV Nguyễn Văn Luận	293	241	52	-		293	164	28	28	-	136		125	4	-	-	265	17,07%
9.4	CHV Nguyễn Thanh Sang	304	260	44	-		304	96	14	14	-	82		169	34	-	5	290	14,58%
9.5	CHV Nguyễn Hùng Lũy	227	200	27	-		227	74	13	13	-	61		138	4	-	11	214	17,57%

Cà Mau, ngày 01 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cơ quan: Trương Lê Ly Băng, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Tỉnh Cà Mau
Email: bangtll.cmu@moj.gov.vn

Trương Lê Ly Băng

Cà Mau, ngày 01 tháng 11 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

01 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	7.231.570.767	6.743.397.093	488.173.674	1.343.148	-	7.230.227.619	1.652.543.832	65.649.107	57.933.742	7.715.365	-	1.574.933.194	11.961.531	5.284.588.863	151.328.870	479.573	141.286.481	7.164.578.512	3,97%
I	**Cục THADS tỉnh Cà Mau**	1.678.665.327	1.646.030.387	32.634.940	20.656	-	1.678.644.671	80.473.684	12.885.642	12.872.073	13.569	-	56.888.042	10.700.000	1.596.612.191	1.070.174	-	488.622	1.665.759.029	16,01%
1	Phạm Trung Dũng	187.316.054	186.138.117	1.177.937	20.656	-	187.295.398	13.696.593	1.361.516	1.361.516	-		1.635.077	10.700.000	173.598.805				185.933.882	9,94%
2	Huỳnh Hoàng Khâm	235.575.173	235.570.173	5.000			235.575.173	5.491.998	5.050.000	5.050.000	-	-	441.998		230.083.175				230.525.173	91,95%
3	Nguyễn Thanh Dũng	27.794.651	20.180.987	7.613.664			27.794.651	8.037.954	45.891	45.891	-		7.992.063		19.756.697				27.748.760	0,57%
4	Đoàn Kim Em	496.162.292	495.721.479	440.813			496.162.292	18.831.771	369.599	369.599			18.462.172		477.330.521				495.792.693	1,96%
5	Trương Minh Đên	1.595.465	1.595.465	-			1.595.465	406.309	28.569	15.000	13.569		377.740		1.189.156				1.566.896	7,03%
6	Lâm Đức Hòa	10.355.049	10.260.155	94.894			10.355.049	813.970	122.728	122.728			691.242		9.541.079				10.232.321	15,08%
7	Trần Đình Trường	618.804.735	616.797.195	2.007.540			618.804.735	5.741.493	3.600	3.600			5.737.893		612.516.030	244.074		303.138	618.801.135	0,06%
8	Nguyễn Trường Thám	37.971.614	17.224.940	20.746.674			37.971.614	22.939.551	5.883.181	5.883.181			17.056.370		14.020.479	826.100		185.484	32.088.433	25,65%
9	Nguyễn Quốc Bình	63.090.294	62.541.876	548.418			63.090.294	4.514.045	20.558	20.558			4.493.487		58.576.249				63.069.736	0,46%
II	**Các Chi cục THADS**	5.552.905.440	5.097.366.706	455.538.734	1.322.492	-	5.551.582.948	1.572.070.148	52.763.465	45.061.669	7.701.796	-	1.518.045.152	1.261.531	3.687.976.672	150.258.696	479.573	140.797.859	5.498.819.483	3,36%
1	**TP CÀ MAU**	2.815.868.068	2.497.633.008	318.235.060	-	-	2.815.868.068	887.458.544	32.358.029	26.470.529	5.887.500	-	854.784.643	315.872	1.805.617.447	38.278.308	123.583	84.390.186	2.783.510.039	3,65%
1.1	Phạm Văn Hải	543.731	-	543.731			543.731	543.731	300	300	-		543.431						543.431	0,06%
1.2	Lưu Hoài Dinh	229.131.401	228.229.732	901.669			229.131.401	66.911.688	8.217.191	8.217.191	-	-	58.694.497	-	149.120.789	13.098.924	-	-	220.914.210	12,28%
1.3	Nguyễn Bích Trang	51.659.130	50.537.468	1.121.662			51.659.130	22.531.689	182.537	182.537	-	-	22.349.152	-	29.127.440	1	-	-	51.476.593	0,81%
1.4	Ngô Lâm Băng Tâm	39.443.888	38.350.799	1.093.089			39.443.888	13.875.733	47.800	47.800	-	-	13.827.933	-	23.597.155	1.971.000	-	-	39.396.088	0,34%
1.5	Trần Hữu Lộc	587.513.214	304.681.629	282.831.585			587.513.214	384.178.515	4.098.542	214.117	3.884.425	-	379.999.973	80.000	203.175.468	159.231	-	-	583.414.672	1,07%
1.6	Nguyễn Quốc Trung	104.393.731	104.391.481	2.250			104.393.731	25.287.188	940.250	940.250	-	-	24.111.066	235.872	58.572.629	10.746.269	-	9.787.645	103.453.481	3,72%
1.7	Võ Văn Tính	141.771.285	141.280.327	490.958			141.771.285	111.657.878	2.218.005	2.000.000	218.005	-	109.439.873	-	30.113.407	-	-	-	139.553.280	1,99%
1.8	Hứa Văn Út	1.296.076.867	1.282.161.383	13.915.484			1.296.076.867	136.052.264	7.653.551	5.868.481	1.785.070	-	128.398.713	-	1.086.615.047	285.973	123.583	73.000.000	1.288.423.316	5,63%
1.9	Lâm Hoàng Kiệt	61.573.329	61.570.829	2.500			61.573.329	35.881.677	2.019.500	2.019.500	-	-	33.862.177	-	22.419.401	3.272.251	-	-	59.553.829	5,63%
1.10	Bùi Công Bộ	87.757.218	77.801.513	9.955.705			87.757.218	37.657.688	6.962.701	6.962.701	-	-	30.694.987	-	43.575.913	6.523.617	-	-	80.794.517	18,49%
1.11	Nguyễn Trường Giang	178.026.203	171.199.604	6.826.599			178.026.203	38.631.797	-	-	-	-	38.631.797	-	139.394.406	-	-	-	178.026.203	0,00%
1.12	Trần Phúc Thọ	37.978.071	37.428.243	549.828			37.978.071	14.248.696	17.652	17.652	-	-	14.231.044	-	19.905.792	2.221.042	-	1.602.541	37.960.419	0,12%
2	**THỚI BÌNH**	93.004.717	89.789.727	3.214.990	3.575	-	93.001.142	28.059.857	111.570	111.570	-	-	27.948.287	-	56.084.930	-	-	8.856.355	92.889.572	0,40%
2.1	Sử Chí Nhân	94.038	92.834	**1.204**	-	-	94.038	16.156	604	604	-	-	15.552	-	77.882	-	-	-	93.434	3,74%
2.2	Phan Quang Triệu	27.945.637	26.739.717	1.205.920	-	-	27.945.637	6.008.094	16.745	16.745	-	-	5.991.349	-	14.824.103	-	-	7.113.440	27.928.892	0,28%
2.3	Phan Trần Nguyên Huy	35.298.438	34.135.634	1.162.804	-	-	35.298.438	7.230.588	19.470	19.470	-	-	7.211.118	-	28.041.975	-	-	25.875	35.278.968	0,27%

2.4	Trần Văn Giỏi	19.350.997	19.255.237	95.760	3.575	-	19.347.422	9.455.487	59.528	59.528	-	-	9.395.959	-	8.174.895	-	-	1.717.040	19.287.894	0,63%
2.5	Nguyễn Thị Phí	10.315.607	9.566.305	749.302	-	-	10.315.607	5.349.532	15.223	15.223	-	-	5.334.309	-	4.966.075	-	-	-	10.300.384	0,28%
3	**U MINH**	287.578.743	267.388.769	20.189.974	-	-	287.578.743	47.236.177	5.250.059	5.191.059	59.000	-	41.986.118	-	232.541.495	5.546.689	-	2.254.382	282.328.684	11,11%
3.1	CHV Phạm Văn Mịnh	148.006	200	147.806	-		148.006	148.006	4.520	4.520	-		143.486		-				143.486	3,05%
3.2	CHV Lâm Bá Triển	23.806.992	23.353.656	453.336	-		23.806.992	5.984.247	563.519	563.519	-	-	5.420.728	-	15.736.305	2.086.440		-	23.243.473	9,42%
3.3	CHV Huỳnh Trường Giang	8.573.548	7.820.642	752.906	-		8.573.548	3.760.984	266.505	207.505	59.000	-	3.494.479	-	4.509.986	302.578			8.307.043	7,09%
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	32.069.962	29.773.280	2.296.682	-		32.069.962	8.185.526	641.105	641.105	-	-	7.544.421	-	19.988.020	1.642.034		2.254.382	31.428.857	7,83%
3.5	CHV Trần Văn Thông	222.980.235	206.440.991	16.539.244	-		222.980.235	29.157.414	3.774.410	3.774.410	-	-	25.383.004	-	192.307.184	1.515.637			219.205.825	12,94%
4	**TRẦN VĂN THỜI**	440.319.385	426.596.380	13.723.005	-	-	440.319.385	152.276.554	7.304.554	6.800.566	503.988	-	144.702.823	269.177	222.309.175	23.903.961	-	41.829.695	433.014.831	4,80%
4.1	Từ Công Tú	150.726.636	147.864.895	**2.861.741**		-	150.726.636	56.841.741	1.115.989	1.115.989		-	55.725.752	-	82.382.791	2.718.089	-	8.784.015	149.610.647	1,96%
4.2	Võ Chí Đoán	105.223.716	100.103.784	5.119.932			105.223.716	28.370.183	1.401.734	1.401.734		-	26.968.446	3	67.302.548	2.189.384	-	7.361.601	103.821.982	4,94%
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	39.474.698	36.151.046	3.323.652			39.474.698	18.320.702	2.849.423	2.849.423		-	15.471.279	-	19.416.721	2	-	1.737.273	36.625.275	15,55%
4.4	Phạm Văn Đương	54.694.473	53.461.676	1.232.797			54.694.473	19.048.637	726.072	224.594	501.478	-	18.322.565	-	21.867.747	8.184.348	-	5.593.741	53.968.401	3,81%
4.5	Lê Hải Đăng	48.767.432	47.582.549	1.184.883			48.767.432	19.032.640	1.191.867	1.189.357	2.510	-	17.571.599	269.174	14.433.247	5.521.692	-	9.779.853	47.575.565	6,26%
4.6	Trương Sơn Nam	41.432.430	41.432.430				41.432.430	10.662.651	19.469	19.469		-	10.643.182	-	16.906.121	5.290.446	-	8.573.212	41.412.961	0,18%
5	**ĐẦM DƠI**	410.268.013	355.425.944	54.842.069	-	-	410.268.013	258.772.799	2.501.903	1.891.831	610.072	-	256.048.247	222.649	127.209.813	23.929.411	355.990	-	407.766.110	0,97%
5.1	Lê Minh Tâm	14.795.657	13.889.884	905.773	-		14.795.657	5.560.270	488.061	377.215	110.846		5.072.209		6.762.611	2.472.776			14.307.596	8,78%
5.2	Huỳnh Quốc Khải	18.445.558	12.457.507	5.988.051			18.445.558	8.426.124	28.965	28.965			8.397.159		5.702.413	4.317.021			18.416.593	0,34%
5.3	Ngô Hoàng Nhi	22.672.843	20.523.503	2.149.340	-	-	22.672.843	11.735.130	419.042	53.992	365.050	-	11.316.088	-	7.573.370	3.364.343	-	-	22.253.801	3,57%
5.4	Trần Quốc Trạng	38.220.748	36.528.375	1.692.373	-	-	38.220.748	24.071.169	84.331	84.331	-	-	23.986.838	-	13.694.080	107.249	348.250	-	38.136.417	0,35%
5.5	Nguyễn Hải Triều	106.383.605	71.817.718	34.565.887	-	-	106.383.605	65.474.049	1.166.232	1.089.056	77.176	-	64.307.817	-	32.918.046	7.991.510	-	-	105.217.373	1,78%
5.6	Nguyễn Thanh Qoai	31.288.761	28.857.078	2.431.683			31.288.761	10.891.721	202.284	145.284	57.000		10.647.415	42.022	17.937.109	2.459.931			31.086.477	1,86%
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	178.460.841	171.351.879	7.108.962			178.460.841	132.614.336	112.988	112.988	-		132.320.721	180.627	42.622.184	3.216.581	7.740		178.347.853	0,09%
6	**CÁI NƯỚC**	1.160.109.542	1.149.746.667	10.362.875	-	-	1.160.109.542	75.645.751	2.350.414	2.023.178	327.236	-	73.295.337	-	1.050.372.991	33.902.010	-	188.790	1.157.759.128	3,11%
6.1	Đặng Văn Dũ	45.372.125	44.836.634	**535.491**		-	45.372.125	15.741.831	10.343	10.343		-	15.731.488	-	9.855.976	19.774.318	-	-	45.361.782	0,07%
6.2	Lê Hoàng Phi	41.853.467	37.068.374	4.785.093		-	41.853.467	22.774.492	503.274	503.274			22.271.218		10.294.310	8.639.325	-	145.340	41.350.193	2,21%
6.3	Phan Phương Anh	8.162.323	7.292.617	869.706	-	-	8.162.323	6.264.432	83.175	83.175		-	6.181.257	-	859.305	995.136	-	43.450	8.079.148	1,33%
6.4	Lưu Hải Điệp	8.255.298	7.232.478	1.022.820		-	8.255.298	5.189.788	1.146.875	1.146.875		-	4.042.913	-	3.065.510		-	-	7.108.423	22,10%
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	27.289.915	25.486.606	1.803.309		-	27.289.915	15.451.454	578.827	251.591	327.236	-	14.872.627	-	11.493.461	345.000			26.711.088	3,75%
6.6	Nguyễn Minh Cần	1.029.176.414	1.027.829.958	1.346.456		-	1.029.176.414	10.223.754	27.920	27.920		-	10.195.834	-	1.014.804.429	4.148.231	-		1.029.148.494	0,27%
7	**NĂM CĂN**	98.263.937	90.407.189	7.856.748	-	-	98.263.937	33.684.753	390.420	390.420	-	-	32.840.500	453.833	60.497.240	4.081.944	-	-	97.873.517	1,16%
7.1	Lý Minh Thuấn	24.413.825	20.558.090	**3.855.735**			24.413.825	6.617.730	154.220	154.220	-		6.463.510		16.052.012	1.744.083			24.259.605	2,33%
7.2	Đỗ Hoàng Anh	30.373.685	30.069.762	303.923			30.373.685	6.060.901	-	-	-		5.988.114	72.787	24.245.784	67.000		-	30.373.685	0,00%
7.3	Phan Cẩm Tú	23.250.908	20.881.039	2.369.869			23.250.908	14.120.508	236.200	236.200	-		13.884.308	-	9.130.400	-		-	23.014.708	1,67%
7.4	Phạm Văn Tân	20.225.519	18.898.298	1.327.221			20.225.519	6.885.614	-	-	-		6.504.568	381.046	11.069.044	2.270.861		-	20.225.519	0,00%
8	**NGỌC HIỂN**	83.391.236	75.333.859	8.057.377	1.318.917	-	82.072.319	27.484.898	418.422	224.422	194.000	-	27.066.476	-	54.442.797	-	-	144.624	81.653.897	1,52%
8.1	Nguyễn Công Tân	30.191.590	23.483.991	**6.707.599**			30.191.590	14.217.654	338.877	144.877	194.000		13.878.777		15.973.936			-	29.852.713	2,38%
8.2	Lê Quốc Tạo	10.674.957	9.954.239	720.718	-		10.674.957	4.071.570	24.420	24.420			4.047.150		6.603.386			1	10.650.537	0,60%
8.3	Lư Văn Thống	42.524.689	41.895.629	629.060	1.318.917		41.205.772	9.195.674	55.125	55.125	-		9.140.549		31.865.475			144.623	41.150.647	0,60%

9	**PHÚ TÂN**	164.101.799	145.045.163	19.056.636	-	-	164.101.799	61.450.815	2.078.094	1.958.094	120.000	-	59.372.721	-	78.900.784	20.616.373	-	3.133.827	162.023.705	3,38%
9.1	CHV Trần Anh Tuấn	45.078.082	39.718.898	**5.359.184**	-		45.078.082	16.657.067	29.985	29.985	-	-	16.627.082		26.817.538	1.603.477	-	-	45.048.097	0,18%
9.2	CHV Lê Minh Quyền	26.530.791	23.592.419	2.938.372	-		26.530.791	13.492.347	14.770	14.770	-	-	13.477.577		9.445.205	3.593.239	-	-	26.516.021	0,11%
9.3	CHV Nguyễn Văn Luận	26.354.307	23.160.632	3.193.675	-		26.354.307	10.223.331	291.106	291.106	-	-	9.932.225		14.206.748	1.924.228	-	-	26.063.201	2,85%
9.4	CHV Nguyễn Thanh Sang	48.409.560	44.121.148	4.288.412	-		48.409.560	13.475.938	1.171.559	1.051.559	120.000	-	12.304.379		19.949.532	13.311.050	-	1.673.040	47.238.001	8,69%
9.5	CHV Nguyễn Hùng Lũy	17.729.059	14.452.066	3.276.993	-		17.729.059	7.602.132	570.674	570.674	-	-	7.031.458		8.481.761	184.379	-	1.460.787	17.158.385	7,51%

Cà Mau, ngày 01 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cơ quan: Trương Lê Ly Băng, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Tỉnh Cà Mau
Email: bangtll.cmu@moj.gov.vn

Trương Lê Ly Băng

Cà Mau, ngày 01 tháng 11 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Huỳnh Hoàng Khâm

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

01 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**2.567**	**66**	**-**	**211**	**-**	**1.392**	**1**	**897**	**3.903**	**175**	**-**	**563**	**1**	**2.604**	**3**	**557**
I	**Cục THADS**	**68**	6	-	-	-	15	1	46	150	83	-	-	-	19	2	46
II	**Các Chi cục THADS**	**2.499**	**60**	**-**	**211**	**-**	**1.377**	**-**	**851**	**3.753**	**92**	**-**	**563**	**1**	**2.585**	**1**	**511**
1	TP CÀ MAU	**842**	47	-	65	-	458	-	272	692	65	-	92	1	424	-	110
2	THỚI BÌNH	**96**	1	-	4	-	46	-	45	121	2	-	23	-	73	-	23
3	U MINH	**84**	-	-	11	-	36	-	37	188	1	-	64	-	84	-	39
4	TRẦN VĂN THỜI	**453**	4	-	73	-	228	-	148	744	7	-	99	-	521	-	117
5	ĐẦM DƠI	**338**	4	-	20	-	214	-	100	644	6	-	109	-	492	-	37
6	CÁI NƯỚC	**265**	1	-	15	-	166	-	83	452	7	-	105	-	283	-	57
7	NĂM CĂN	**121**	1	-	1	-	91	-	28	373	4	-	12	-	300	-	57
8	NGỌC HIỂN	**139**	-	-	10	-	63	-	66	269	-	-	23	-	205	-	41
9	PHÚ TÂN	**161**	2	-	12	-	75	-	72	270	-	-	36	-	203	1	30

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

01 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**33.852.351**	**2.823.836**	**-**	**635.916**	**-**	**11.000.729**	**780.382**	**18.611.488**	**1.446.064.781**	**895.894.083**	**-**	**8.762.405**	**7.800**	**458.096.840**	**69.270**	**83.234.383**
I	**Cục THADS**	**4.353.666**	138.085	-	-	-	567.212	780.382	2.867.987	142.278.555	44.578.012	-	-	-	40.337.927	32.000	57.330.616
II	**Các Chi cục THADS**	**29.498.685**	**2.685.751**	**-**	**635.916**	**-**	##########	**-**	##########	**1.303.786.226**	**851.316.071**	**-**	**8.762.405**	**7.800**	**417.758.913**	**37.270**	**25.903.767**
1	TP CÀ MAU	**14.236.516**	2.292.186		214.916		4.768.681		6.960.733	903.214.746	715.371.759		2.146.412	7.800	179.636.755		6.052.020
2	THỚI BÌNH	**576.257**	5.200	-	11.065	-	162.915	-	397.077	5.103.805	373.966	-	152.656	-	3.995.787	-	581.396
3	U MINH	**727.096**			55.391		159.622		512.083	7.721.239	178.728		1.558.942		3.272.512		2.711.057
4	TRẦN VĂN THỜI	**3.272.784**	130.365	-	116.963	-	1.139.282	-	1.886.174	157.619.771	87.157.809	-	1.263.928	-	64.969.156	-	4.228.878
5	ĐẦM DƠI	**3.711.012**	131.609	-	100.768	-	1.533.290	-	1.945.345	62.897.164	3.300.533	-	1.715.792	-	56.043.715	-	1.837.124
6	CÁI NƯỚC	**3.335.675**	48.283	-	77.335	-	996.924	-	2.213.133	76.176.798	39.232.511	-	1.083.571	-	32.961.894	-	2.898.822
7	NĂM CĂN	**998.947**	-	-	-	-	690.790	-	308.157	41.540.589	5.700.765	-	467.180	-	32.123.189	-	3.249.455
8	NGỌC HIỂN	**1.412.145**			33.611		468.215		910.319	20.468.761			195.737		17.132.433		3.140.591
9	PHÚ TÂN	**1.228.253**	78.108	-	25.867	-	513.798	-	610.480	29.043.353	-	-	178.187	-	27.623.472	37.270	1.204.424